

Số: /BC-SCT

Phú Yên, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng 10
và Chương trình công tác tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. Tình hình sản xuất kinh doanh tháng 10 năm 2023:

1. Tình hình sản xuất công nghiệp:

Tháng 10 năm 2023 các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động ổn định và duy trì mức tăng trưởng. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 10 tăng 8,2% so với tháng cùng kỳ (trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 5,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 9,5%; công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 7,4%); lũy kế 10 tháng tăng 10,8% so với cùng kỳ (trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 7,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,2%; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 8,1%; công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 10,6%). Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) tháng 10 ước thực hiện 1.604,1 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước thực hiện 18.406,6 tỷ đồng, đạt 83,9% kế hoạch năm, tăng 9,8% so với cùng kỳ⁽¹⁾.

Tình hình sản xuất các ngành công nghiệp trong tháng 10/2023 (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

2. Tình hình kinh doanh thương mại:

2.1. Tình hình thị trường hàng hóa nội địa:

Trong tháng 10, tình hình hàng hóa trên thị trường tiếp tục ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực hiện tháng 10 ước đạt 4.334 tỷ đồng, tăng 13,6% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước đạt 40.994,9 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch năm, tăng 12,9% so với cùng kỳ. Trong đó: hoạt động bán lẻ hàng hóa tháng 10 ước đạt 3.460,1 tỷ đồng, tăng 12,3% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước đạt 32.826,8 tỷ đồng, đạt 86,4% kế hoạch năm, tăng 11,1% so với cùng kỳ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nguồn số liệu Cục Thống kê.

⁽²⁾ Nguồn số liệu Cục Thống kê.

2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Về xuất khẩu:

Các doanh nghiệp xuất khẩu đã tìm kiếm được đơn hàng nên tình hình xuất khẩu trong tháng 10 đã có tín hiệu tích cực. Tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 10 ước thực hiện 25 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước thực hiện 211,5 triệu USD, đạt 88,1% kế hoạch năm, tăng 2,8% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tăng so với tháng cùng kỳ: Hải sản các loại đạt 15,6 triệu USD, tăng 34,2%; Linh kiện điện tử đạt 3,5 triệu USD, tăng 12,4%; Kính đạt 0,6 triệu USD, tăng 7,1%; Nhân hạt điều đạt 1,3 triệu USD, tăng 6,9%; Sản phẩm gỗ đạt 1,75 triệu USD, tăng 6,1%; Quần áo may sẵn đạt 1,7 triệu USD, tăng 4%.

b) Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 17 triệu USD, tăng 12% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước thực hiện 119,9 triệu USD, đạt 73,1% kế hoạch năm, giảm 9,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng so với tháng cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 3,2 triệu USD, tăng 33,5%; Vải và phụ liệu may mặc đạt 3 triệu USD, tăng 9,2%. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng giảm so với tháng cùng kỳ: Hóa chất đạt 3 triệu USD, giảm 18,2%.

II. Công tác quản lý nhà nước:

1. Công tác kế hoạch, thẩm định chủ trương đầu tư, nông thôn mới:

- Trình UBND tỉnh xem xét ban hành Kế hoạch về tái cơ cấu ngành Công Thương Phú Yên giai đoạn đến năm 2030.

- Tham gia ý kiến góp ý: Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất nội dung vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024.

- Có văn bản gửi Liên minh Hợp tác xã tỉnh về việc thanh toán hợp đồng thực hiện đề án xúc tiến thương mại năm 2023.

- Thực hiện các báo cáo: Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2023 và 03 năm 2021-2023, xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Ước thực hiện năm 2023 và xây dựng kế hoạch năm 2024 của ngành công thương Phú Yên.

2. Công tác quản lý công nghiệp; thương mại:

- Trình UBND tỉnh xem xét ban hành Văn bản về việc triển khai thực hiện Thông báo kết quả kiểm toán tại Thông báo số 17/TB-KV VIII ngày 31/7/2023 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII. Báo cáo, đề xuất UBND tỉnh giải quyết đề nghị của UBND huyện Sơn Hòa tại Công văn số 1369/UBND-QLDA ngày 04/10/2023 (liên quan đến cụm công nghiệp).

- Báo cáo Bộ Công Thương về tình hình hoạt động, đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tỉnh.

- Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch về quảng bá, giới thiệu sản phẩm vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Phú Yên tham gia Hội chợ triển lãm Công Thương-sản phẩm OCOP tỉnh Bình Thuận năm 2023.

- Triển khai đến UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc tuyên truyền thanh toán không dùng tiền mặt tại các chợ trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cửa hàng Coop Food Võ Thị Sáu, Coop Food Trường Chinh, Coop Food Phú Lâm.

- Đề xuất các nội dung xây dựng kế hoạch về công tác thông tin đối ngoại năm 2024.

- Có văn bản gửi: Tổng Công ty hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) về cung cấp thông tin các sản phẩm đặc trưng của tỉnh và các đơn vị đầu mối cung cấp để Vietnam Airlines nghiên cứu khả năng hợp tác quảng bá và sử dụng trong các phòng khách Bông sen, trên chuyến bay; Các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu về cập nhật danh sách cảnh báo các sản phẩm có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp; Các đơn vị liên quan về rà soát công tác chuẩn bị lực lượng và phương tiện để triển khai phục vụ công tác cứu trợ khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2023; Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Vận tải Sơn Hà về đồng ý cho Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Suối Trai được ngừng bán lẻ xăng dầu để làm thủ tục chuyển nhượng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hà; Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Hòa Hiệp Nam 1 về việc đồng ý cho Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hợp tác xã Hòa Hiệp Nam 1 được ngừng bán lẻ xăng dầu để làm thủ tục gia hạn thời gian sử dụng đất.

- Thực hiện các báo cáo: Kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch triển khai Nghị quyết Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đánh giá 01 năm tình hình thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045...

3. Công tác quản lý năng lượng kỹ thuật:

- Trình UBND tỉnh xem xét ban hành: Quyết định về phê duyệt Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện Sông Ba Hạ năm 2023; Văn bản về việc góp ý dự thảo Tờ trình, Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch khoáng sản.

- Báo cáo Bộ Công Thương: Tình hình thực hiện công tác quản lý an toàn sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và dịch vụ; Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy phạm trang bị điện; Các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản.

- Triển khai đến các đơn vị liên quan: Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn sử dụng điện; Triển khai thực hiện Công văn số 7382/VPCP-CN ngày 26/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về kế hoạch bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân các tháng cuối năm 2023 và năm 2024; Công điện số 6718/CD-BCT ngày 29/9/2023 của Bộ Công Thương về đảm bảo cung ứng điện cuối năm 2023 và các năm tiếp theo.

- Tham gia thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hạng mục đường dây và trạm biến áp các công trình, dự án: Tổ hợp thương mại dịch vụ tại Khu đất số 18 Tây Hùng Vương; Tổ hợp thương mại dịch vụ tại Khu đất số 10, 15, 16 Tây Hùng Vương.

- Có văn bản gửi: Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Phú Yên, Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Anh, Công ty TNHH Dịch vụ - Tư vấn đầu tư dầu khí Vũng Rô, Tổng Công ty Thành Trung - Công ty Cổ phần về việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thi công các công trình trên địa bàn tỉnh; Công ty Cổ phần VRG Phú Yên về thông báo kế hoạch kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng: Đường dây 110kV đấu nối thủy điện La Hiêng 2 vào hệ thống điện quốc gia.

4. Công tác tổ chức, cải cách hành chính:

- Trình UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định về công bố Danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Xây dựng dự thảo Quyết định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh gửi lấy ý kiến góp ý của các đơn vị liên quan.

- Thông báo việc cắt giảm thời gian giải quyết 05 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trong các lĩnh vực: An toàn thực phẩm, Điện, Lưu thông hàng hóa trong nước với tỷ lệ cắt giảm 5% đến 33% thời gian so với thời gian giải quyết theo quy định.

- Thực hiện các báo cáo: Kết quả rà soát thu thập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử; Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ năm 2023 và đăng ký nhu cầu năm 2024; Triển khai áp dụng, nhân rộng sáng kiến trong công tác cải cách hành chính...

- Giải quyết thủ tục hành chính: Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 18/10/2023 đã tiếp nhận 1.377 hồ sơ (trong đó tiếp nhận trực tuyến 1.377 hồ sơ); đã giải quyết trước và đúng hạn 1.375 hồ sơ; đang giải quyết 02 hồ sơ; không có hồ sơ trễ hạn. Lũy kế đến ngày 18/10/2023, đã tiếp nhận 21.540 hồ sơ (trong đó tiếp nhận trực tuyến 21.540 hồ sơ), đã giải quyết trước và đúng hạn 21.538 hồ sơ, đang giải quyết 02 hồ sơ. Trong tháng 10/2023 đã cấp: 03 giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; 01 giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 03 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; 01 giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Tiếp nhận: 1.121 hồ sơ thông báo hoạt động khuyến mại; 14 thông báo sửa đổi, bổ sung chương trình khuyến mại.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/10/2023, đã cấp: 38 giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; 01 giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (sửa đổi, bổ sung); 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG; 01 giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh; 03 giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh (sửa đổi, bổ sung); 02 giấy phép bán buôn thuốc lá; 14 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; 03 giấy phép hoạt động điện lực; 15 giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp; 07 giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Xác nhận: 25 hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại; 03 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại; 02 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; 02 hồ sơ sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; 01 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; 05 Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp; Tiếp nhận: 20.555 hồ sơ thông báo hoạt động khuyến mại; 627 thông báo sửa đổi, bổ sung chương trình khuyến mại.

5. Công tác thanh tra, pháp chế:

- Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 27/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc.

- Tổ chức kiểm tra công tác đảm bảo an toàn thực phẩm ngành Công Thương quản lý tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các báo cáo: Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về giá (quản lý, điều hành giá các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu) thuộc lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh năm 2023; Sơ kết 01 năm thực hiện kế hoạch về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên các tuyến biên giới, vùng biên và địa bàn nội địa...

6. Công tác khuyến công, xúc tiến thương mại và tiết kiệm năng lượng:

- Tổ chức đoàn và Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội nghị Khuyến công và Hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực Miền Trung - Tây Nguyên năm 2023 tại tỉnh Đắk Nông (có 08 cơ sở tham gia với các mặt hàng: Nem chả, rượu quán đế, gà ủ muối, bột hạt sen, bò một nắng và muối kiến vàng, dầu thảo dược, đông trùng hạ thảo...).

- Thực hiện các báo cáo: Tiến độ triển khai Đề án xây dựng vùng cây ăn quả gắn với chế biến hàng hóa, xây dựng thương hiệu sản phẩm đến năm 2030; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, số lượng người làm việc, mức tự chủ tài chính; kết quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp.

- Công tác tư vấn và tiết kiệm năng lượng: Tiếp tục triển khai, hoàn thành một số công trình tư vấn, cụ thể như: Tiểu dự án khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong; Qui nơnh - Chí Thạnh thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Lập hồ sơ dự thầu Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình Xây dựng hệ thống chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20

đoạn từ Km151+000 đến Km154+350 qua thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng...

III. Nhiệm vụ công tác trọng tâm tháng 11/2023:

1. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương theo Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, quyền hạn của Sở Công Thương.

2. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch về đảm bảo cung ứng hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

3. Triển khai ngày mua sắm trực tuyến onlineFriday để kích cầu tiêu dùng cuối năm.

4. Kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong hoạt động thương mại về khuyến mại tại các đơn vị có hoạt động khuyến mại trên địa bàn tỉnh thuộc ngành Công Thương quản lý.

5. Theo dõi, giám sát việc vận hành xả lũ của các hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa lũ.

6. Thường xuyên theo dõi tình hình sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để kịp thời tham mưu đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu nhằm đạt các chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng 10 và chương trình công tác tháng 11 năm 2023 của Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương;
- Vụ KH, Cục CTĐP, Vụ TTTN;
- Sở CT 14 tỉnh MT-TN;
- Sở KHĐT, Cục Thống kê;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, trung tâm;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KHTC. Đc.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tuấn

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁNG 10/2023

- **Ngành công nghiệp khai khoáng:** Tháng 10 ước thực hiện 22,6 tỷ đồng, tăng 5,1% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước thực hiện 243,1 tỷ đồng, đạt 56,5% kế hoạch năm, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Trong tháng 10 các doanh nghiệp tập trung khai thác và chế biến đá phục vụ cho các công trình xây dựng, nhất là đường cao tốc Bắc Nam nên sản lượng đá xây dựng thông thường đạt 72.014 m³, tăng 9,8% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng ước đạt 722.840m³ đạt 80,3% kế hoạch năm, tăng 7,6% so với cùng kỳ.

- **Ngành công nghiệp chế biến:** Tháng 10 ước thực hiện 1.279,5 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng thực hiện 15.208,3 tỷ đồng, đạt 84% kế hoạch năm, tăng 10,5% so với cùng kỳ. Tình hình một số ngành công nghiệp chế biến chủ yếu như sau:

+ **Chế biến thủy sản:** Các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã khắc phục khó khăn tập trung sản xuất nên tháng 10 sản xuất ước đạt 1.974 tấn, tăng 4,2% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 14.225 tấn, đạt 76,9% kế hoạch năm, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

+ **Chế biến mía đường:** Các nhà máy chế biến đường đã nghỉ vụ từ tháng 7, tuy nhiên 6 tháng đầu năm các nhà máy đã tập trung thu mua nguyên liệu và sản xuất nên lũy kế 9 tháng đạt 148.794 tấn, vượt 48,8% kế hoạch năm, tăng 52,8% so với cùng kỳ.

+ **Chế biến tinh bột sắn:** Tháng 10 sản xuất ước đạt 11.600 tấn, giảm 4,3% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 62.788 tấn, đạt 52,3% kế hoạch năm, giảm 6,6% so với cùng kỳ.

+ **Sản xuất bia các loại:** Tháng 10 sản xuất ước đạt 2,7 triệu lít, giảm 2,5% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 37,8 triệu lít, đạt 80,5% kế hoạch năm, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

+ **Chế biến nhân hạt điều xuất khẩu:** Các doanh nghiệp chế biến hạt điều đã khắc phục khó khăn tập trung sản xuất nên tháng 10 sản xuất ước đạt 1.352 tấn, tăng 3,4% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 15.512 tấn, đạt 83,8% kế hoạch năm, tăng 4% so với cùng kỳ.

+ **Sản phẩm may mặc:** Các doanh nghiệp chế biến sản phẩm may mặc đã khắc phục khó khăn tập trung sản xuất thực hiện các đơn hàng đã ký kết nên tháng 10 sản xuất đạt 1,7 triệu sản phẩm, tăng 5,2% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 14,7 triệu sản phẩm, đạt 79,4% kế hoạch năm, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

+ **Sản xuất thuốc chữa bệnh:** Các công ty sản xuất tân dược sản xuất ổn định nên sản lượng tháng 10 sản xuất ước đạt 158 triệu viên, tăng 9,7% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 1.954 triệu viên, đạt 88,8% kế hoạch năm, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

+ **Sản xuất linh kiện điện tử:** Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử phát huy tốt năng lực sản xuất nên tháng 10 sản xuất ước đạt 85 triệu sản phẩm, tăng 11,8%

so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 705 triệu sản phẩm, đạt 82,9% kế hoạch năm, tăng 14,4% so với cùng kỳ.

- Ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện nước:

Tháng 10, thời tiết thuận lợi nên đảm bảo nước cho các nhà máy thủy điện hoạt động và các nhà máy điện mặt trời vẫn duy trì sản xuất nên giá trị điện sản xuất tăng so với cùng kỳ: Tháng 10 ước thực hiện 302 tỷ đồng, tăng 8,1% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng thực hiện 2.955,2 tỷ đồng, đạt 86,9% kế hoạch năm, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Trong tháng 10: Điện sản xuất đạt 220,5 triệu kWh, tăng 5,7%; điện thương phẩm đạt 96,4 triệu kWh, tăng 7,8%; nước thương phẩm đạt 1,4 triệu m³, tăng 4,8% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng: Điện sản xuất đạt 2.075,1 triệu kWh, đạt 84,7% kế hoạch năm, tăng 2%; điện thương phẩm đạt 894,1 triệu kWh, đạt 81,3% kế hoạch năm, tăng 6,1%; nước thương phẩm đạt 12,2 triệu m³, đạt 84,2% kế hoạch năm, tăng 4,6% so với cùng kỳ.

**Phụ lục 02: CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THÁNG 10 NĂM 2023**

ĐVT:%

| Phân theo ngành công nghiệp | Mã số | Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước | Công dồn 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
|--|----------|--|--|
| A | B | 2 | 3 |
| Toàn ngành công nghiệp | | 108,2 | 110,8 |
| - Công nghiệp khai khoáng | B | 105,5 | 107,1 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo | C | 108,0 | 111,2 |
| - Sản xuất, phân phối điện, hơi nước | D | 109,5 | 108,1 |
| - Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải | E | 107,4 | 110,6 |

**Phụ lục 03: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG THƯƠNG
THÁNG 10 NĂM 2023**

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | | | Năm 2022 | | So sánh | | | |
|-----------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Kế hoạch năm | TH tháng 9 | UTH tháng 10 | Lũy kế 10 tháng | TH tháng 10 | Lũy kế 10 tháng | Thực hiện so với kế hoạch | Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 | Tháng 10/2023 so với tháng cùng kỳ | Lũy kế 10T so với cùng kỳ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=3/2 | 9=3/5 | 10=4/6 |
| A | SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị SXCN (GSS 2010) | Tỷ đồng | 21.930 | 1.607,6 | 1.604,1 | 18.406,6 | 1.497,7 | 16.768,9 | 83,9 | 99,8 | 107,1 | 109,8 |
| | CN khai khoáng | " | 430 | 24,0 | 22,6 | 243,1 | 21,5 | 228,9 | 56,5 | 94,4 | 105,1 | 106,2 |
| | CN chế biến | " | 18.100 | 1.282,9 | 1.279,5 | 15.208,3 | 1.196,7 | 13.760,0 | 84,0 | 99,7 | 106,9 | 110,5 |
| | CN điện, nước, rác thải | " | 3.400 | 300,7 | 302,0 | 2.955,2 | 279,5 | 2.780,0 | 86,9 | 100,4 | 108,1 | 106,3 |
| II | Sản lượng SP chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | - Đá VLXD thông thường | M3 | 900.000 | 78.245 | 72.014 | 722.840 | 65.605 | 671.499 | 80,3 | 92,0 | 109,8 | 107,6 |
| | - Hải sản khô, đông lạnh | Tấn | 18.500 | 1.704 | 1.974 | 14.225 | 1.894 | 13.460 | 76,9 | 115,8 | 104,2 | 105,7 |
| | - Đường kết tinh các loại | Tấn | 100.000 | | | 148.794 | | 97.400 | 148,8 | | | 152,8 |
| | - Bia các loại | 1.000 lit | 47.000 | 2.913 | 2.712 | 37.842 | 2.781 | 36.653 | 80,5 | 93,1 | 97,5 | 103,2 |
| | - Nhân hạt điều xuất khẩu | Tấn | 18.500 | 1.692 | 1.352 | 15.512 | 1.307 | 14.921 | 83,8 | 79,9 | 103,4 | 104,0 |
| | - Sản phẩm may mặc | 1.000 sp | 18.500 | 1.724 | 1.665 | 14.681 | 1.582 | 13.884 | 79,4 | 96,6 | 105,2 | 105,7 |
| | - Tinh bột sắn | Tấn | 120.000 | 10.803 | 11.600 | 62.788 | 12.124 | 67.208 | 52,3 | 107,4 | 95,7 | 93,4 |
| | - Thuốc chữa bệnh | Tr.viên | 2.200 | 161 | 158 | 1.954 | 144 | 1.877 | 88,8 | 98,1 | 109,7 | 104,1 |
| | - Trang in thành phẩm | Tr.trang | 2.400 | 134 | 182 | 1.812 | 172 | 1.685 | 75,5 | 135,8 | 105,8 | 107,5 |
| | - Xi măng các loại | Tấn | 90.000 | 4.933 | 5.500 | 57.450 | 5.570 | 66.478 | 63,8 | 111,5 | 98,7 | 86,4 |
| | - Phân các loại | Tấn | 60.000 | 4.498 | 3.508 | 40.558 | 3.427 | 38.783 | 67,6 | 78,0 | 102,4 | 104,6 |
| | - Linh kiện điện tử | triệu SP | 850 | 59 | 85 | 705 | 76 | 616 | 82,9 | 144,1 | 111,8 | 114,4 |
| | - Điện sản xuất | 1000 kwh | 2.450.000 | 190.578 | 220.548 | 2.075.073 | 208.579 | 2.034.051 | 84,7 | 115,7 | 105,7 | 102,0 |
| | - Điện thương phẩm | 1000 kwh | 1.100.000 | 99.944 | 96.355 | 894.089 | 89.389 | 842.872 | 81,3 | 96,4 | 107,8 | 106,1 |
| | - Nước thương phẩm | 1000m ³ | 14.500 | 1.289 | 1.354 | 12.209 | 1.292 | 11.673 | 84,2 | 105,0 | 104,8 | 104,6 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | | | | Năm 2022 | | So sánh | | | |
|------------|-----------------------------------|---------|---------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Kế hoạch năm | TH tháng 9 | UTH tháng 10 | Lũy kế 10 tháng | TH tháng 10 | Lũy kế 10 tháng | Thực hiện so với kế hoạch | Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 | Tháng 10/2023 so với tháng cùng kỳ | Lũy kế 10T so với cùng kỳ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=3/2 | 9=3/5 | 10=4/6 |
| B | HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI | | | | | | | | | | | |
| I | Tổng MBLHH và DTDVTD | Tỷ đồng | 46.061 | 4.310,8 | 4.334,0 | 40.994,9 | 3.815,2 | 36.320,9 | 89,0 | 100,5 | 113,6 | 112,9 |
| | - Bán lẻ hàng hóa | " | 38.000 | 3.442,6 | 3.460,1 | 32.826,8 | 3.081,1 | 29.547,1 | 86,4 | 100,5 | 112,3 | 111,1 |
| | - Dịch vụ lưu trú, ăn uống | " | 5.750 | 667,3 | 669,1 | 6.228,5 | 556,2 | 5.080,3 | 108,3 | 100,3 | 120,3 | 122,6 |
| | - Dịch vụ lữ hành | " | 11 | 0,74 | 0,11 | 6,71 | 0,7 | 9,3 | 61,0 | 14,8 | 15,4 | 72,0 |
| | - Dịch vụ khác | " | 2.300 | 200,2 | 204,6 | 1.932,9 | 177,1 | 1.684,1 | 84,0 | 102,2 | 115,5 | 114,8 |
| II | Xuất khẩu | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng kim ngạch xuất khẩu | Tr. USD | 240 | 24,3 | 25,0 | 211,5 | 20,9 | 205,7 | 88,1 | 102,6 | 119,2 | 102,8 |
| 2 | Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | - Nhân hạt điều | " | 23 | 1,29 | 1,30 | 10,50 | 1,22 | 16,88 | 45,6 | 101,1 | 106,9 | 62,2 |
| | - Hải sản các loại | " | 124 | 15,54 | 15,60 | 118,44 | 11,63 | 111,00 | 95,5 | 100,4 | 134,2 | 106,7 |
| | - Sản phẩm gỗ | " | 18 | 1,69 | 1,75 | 15,32 | 1,65 | 14,08 | 85,1 | 103,9 | 106,1 | 108,8 |
| | - Dăm gỗ | " | 9 | | | 4,50 | 0,73 | 7,02 | 50,0 | | | 64,1 |
| | - Quần áo may sẵn | " | 22 | 1,56 | 1,70 | 23,70 | 1,64 | 19,76 | 107,7 | 109,0 | 104,0 | 119,9 |
| | - Kính | " | 11 | 0,49 | 0,60 | 6,33 | 0,56 | 7,75 | 57,5 | 123,7 | 107,1 | 81,7 |
| | - Linh kiện điện tử | " | 30 | 3,40 | 3,50 | 29,18 | 3,11 | 24,14 | 97,3 | 103,0 | 112,4 | 120,9 |
| | - Khác | " | | 0,37 | 0,50 | 3,57 | 0,40 | 3,02 | | 136,2 | 125,0 | 118,0 |
| III | Nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng kim ngạch nhập khẩu | Tr. USD | 164 | 12,5 | 17,0 | 119,9 | 15,1 | 132,4 | 73,1 | 135,3 | 112,0 | 90,6 |
| 2 | Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | - Hạt điều thô | " | 2 | 0,15 | 0,20 | 1,44 | - | 1,07 | 72,1 | 0,0 | | 134,7 |
| | - Vải và phụ liệu may mặc | " | 26 | 2,30 | 3,00 | 15,44 | 2,75 | 22,44 | 59,4 | 130,4 | 109,2 | 68,8 |
| | - Máy móc thiết bị phụ tùng | " | 25 | 2,66 | 3,20 | 19,21 | 2,40 | 18,53 | 76,8 | 120,5 | 133,5 | 103,7 |
| | - Hóa chất | " | 30 | 1,56 | 3,00 | 18,69 | 3,67 | 23,42 | 62,3 | 191,8 | 81,8 | 79,8 |
| | - Khác | " | | 1,00 | 0,70 | 3,40 | 0,85 | 4,45 | | 70,0 | 82,4 | 76,3 |